

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**

Số: 421 /CV-VISSAN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

### **I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**
2. Mã chứng khoán: **VSN**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.35533999 Fax: 028.35533939
5. Website: [www.vissan.com.vn](http://www.vissan.com.vn)

### **II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Quý 4 và năm 2022 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



*Nguyễn Ngọc An*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Trưởng BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN  
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM  
MST: 0300105356



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV VÀ NĂM 2022

TP. HỒ CHÍ MINH

## MỤC LỤC

---

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2022	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-30

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.637.371.124.418</b>	<b>1.805.793.618.089</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(3)	<b>520.774.128.027</b>	<b>857.898.770.269</b>
1. Tiền	111		66.674.128.027	49.198.770.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		454.100.000.000	808.700.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>300.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4)	300.000.000.000	70.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>264.958.432.261</b>	<b>246.761.981.109</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	185.504.631.352	167.826.316.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.281.663.285	5.804.378.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	75.610.631.444	74.391.270.497
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.438.493.820)	(1.259.985.112)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(7)	<b>545.208.308.775</b>	<b>625.165.695.569</b>
1. Hàng tồn kho	141		547.296.478.114	625.747.090.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.088.169.339)	(581.394.900)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.430.255.355</b>	<b>5.967.171.142</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	5.492.262.946	4.860.024.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		454.685.646	941.948.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	483.306.763	165.198.169
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>444.256.900.309</b>	<b>482.726.665.150</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>912.675.000</b>	<b>1.197.675.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	912.675.000	1.197.675.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>387.351.057.351</b>	<b>421.295.571.554</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	163.536.580.795	188.181.459.609
+ Nguyên giá	222		505.623.306.177	499.841.631.610
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(342.086.725.382)	(311.660.172.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	223.814.476.556	233.114.111.945
+ Nguyên giá	228		300.428.991.661	300.428.991.661
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.614.515.105)	(67.314.879.716)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.922.752.231</b>	<b>16.722.923.969</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	16.922.752.231	16.722.923.969
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.070.415.727</b>	<b>43.510.494.627</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	7.485.321.812	12.712.655.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(13)	31.585.093.915	30.797.839.586
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.081.628.024.727</b>	<b>2.288.520.283.239</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>794.692.957.744</b>	<b>1.072.511.487.293</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>759.180.569.231</b>	<b>1.025.207.353.807</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(14)	341.132.676.094	350.599.213.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.141.223.979	28.181.994.061
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	17.680.610.922	18.032.714.197
4. Phải trả người lao động	314		91.614.251.113	126.260.204.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(16)	112.480.459.279	110.631.423.931
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(15)	26.352.436.622	20.360.290.413
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(17)	11.592.179.472	282.714.026.351
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(19)	133.186.731.750	88.427.487.576
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.512.388.513</b>	<b>47.304.133.486</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(18)	10.527.319.013	22.119.498.486
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(20)	24.985.069.500	25.184.635.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.286.935.066.983</b>	<b>1.216.008.795.946</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(21)	<b>1.286.935.066.983</b>	<b>1.216.008.795.946</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.272.768.989	120.065.780.609
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		335.541.497.994	286.822.215.337
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		197.987.070.795	137.810.788.424
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137.554.427.199	149.011.426.913
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.081.628.024.727</b>	<b>2.288.520.283.239</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(26)	1.038.891.974.289	913.383.246.872	3.856.545.591.528	4.315.876.427.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(26)	5.243.005.391	1.631.248.308	23.081.010.433	22.785.182.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(26)	1.033.648.968.898	911.751.998.564	3.833.464.581.095	4.293.091.244.318
4. Giá vốn hàng bán	11	(27)	785.417.846.869	674.566.108.342	2.919.610.143.240	3.296.621.828.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		248.231.122.029	237.185.890.222	913.854.437.855	996.469.415.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(29)	11.060.754.075	8.274.798.488	35.740.303.470	28.768.681.771
7. Chi phí tài chính	22	(30)	4.234.286.707	5.801.749.248	21.422.525.193	23.193.340.976
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>523.198.273</i>	<i>2.208.579.100</i>	<i>6.662.582.458</i>	<i>11.332.381.440</i>
8. Chi phí bán hàng	25	(31a)	169.802.453.225	142.516.018.023	605.415.189.774	619.471.079.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(31b)	35.656.534.115	60.826.685.669	155.803.922.491	200.755.606.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.598.602.057	36.316.235.770	166.953.103.867	181.818.070.977
11. Thu nhập khác	31	(32)	1.117.999.527	1.534.004.741	6.894.267.083	5.563.643.313
12. Chi phí khác	32	(33)	79.920.391	12.556.970	193.643.554	175.231.909
13. Lợi nhuận khác	40		1.038.079.136	1.521.447.771	6.700.623.529	5.388.411.404
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.636.681.193	37.837.683.541	173.653.727.396	187.206.482.381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34)	6.832.271.986	14.568.857.081	36.886.554.526	44.065.793.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(34)	3.751.399.560	(5.992.136.542)	(787.254.329)	(5.870.737.865)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.053.009.647	29.260.963.002	137.554.427.199	149.011.426.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(23)			952	1.006
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				952	1.006

NGƯỜI LẬP BIỂU

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ THU THỦY



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.903.400.407.947	4.456.829.130.002
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.880.306.174.562)	(3.188.628.514.316)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(485.046.187.783)	(473.409.189.281)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.839.252.718)	(11.487.758.022)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(39.873.695.594)	(40.821.083.900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.418.630.310	12.801.394.051
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(369.445.628.321)	(373.519.169.457)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>148.308.099.279</b>	<b>381.764.809.077</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.133.550.022)	(26.005.155.537)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(39.000.000)	1.017.748.985
3. Tiền chi gửi ngân hàng	23		(515.900.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24		285.900.000.000	6.893.903.519
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		33.531.272.108	23.516.453.379
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(202.641.277.914)</b>	<b>(64.577.049.654)</b>
1. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	33		455.370.157.215	1.047.757.160.042
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(738.084.183.567)	(1.114.378.684.710)
3. Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	36		(2.520.000)	(850.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(282.716.546.352)</b>	<b>(66.622.374.668)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(337.049.724.987)</b>	<b>250.565.384.755</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>857.898.770.269</b>	<b>607.270.519.210</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(74.917.255)	62.866.304
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>(3)</b>	<b>520.774.128.027</b>	<b>857.898.770.269</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VIỆT NAM  
KỸ NGHỆ  
SỨC SÀN**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



NGUYỄN NGỌC AN

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4.193 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.351 nhân viên).

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn gốc ban đầu của các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

## **2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

*Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## **2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## **2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	6.460.363.000	4.804.486.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.051.634.051	44.349.631.895
Tiền đang chuyển	162.130.976	44.651.774
Các khoản tương đương tiền (*)	454.100.000.000	808.700.000.000
	<b><u>520.774.128.027</u></b>	<b><u>857.898.770.269</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng là 6,0%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	300.000.000.000	300.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	<b><u>300.000.000.000</u></b>	<b><u>300.000.000.000</u></b>	<b><u>70.000.000.000</u></b>	<b><u>70.000.000.000</u></b>

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>165.194.459.449</b>	<b>153.540.997.461</b>
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	54.771.578.078	58.635.421.000
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	23.080.581.563	17.255.488.684
Các khách hàng khác	87.342.299.808	77.650.087.777
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>20.310.171.903</b>	<b>14.285.319.476</b>
<b>(Xem Thuyết minh số 36)</b>		
	<b><u>185.504.631.352</u></b>	<b><u>167.826.316.937</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>75.610.631.444</b>	<b>74.391.270.497</b>
Phải thu nhân viên	3.012.132.512	3.044.850.085
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	833.600.000	493.500.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.048.848.894	5.174.859.175
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	62.165.369.120	63.183.645.983
Phải thu khác	2.550.680.918	2.494.415.254
<b>b. Dài hạn</b>	<b>912.675.000</b>	<b>1.197.675.000</b>
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	912.675.000	1.197.675.000
	<b><u>76.523.306.444</u></b>	<b><u>75.588.945.497</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	9.606.218.864		8.725.447.374	
Nguyên liệu, vật liệu	150.750.586.516		151.496.144.413	
Công cụ, dụng cụ	66.723.926.617		86.853.689.806	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.746.330.730		4.819.203.050	
Thành phẩm	302.941.271.885	(2.088.169.339)	360.522.802.199	(581.394.900)
Hàng hoá	11.925.313.988		12.641.624.814	
Hàng gửi bán	602.829.514		688.178.813	
	<b>547.296.478.114</b>	<b>(2.088.169.339)</b>	<b>625.747.090.469</b>	<b>(581.394.900)</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm như sau:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	581.394.900	3.177.306.549
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.802.388.136	(2.560.080.946)
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(295.613.697)	(35.830.703)
Số dư cuối năm	<b>2.088.169.339</b>	<b>581.394.900</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.992.847.260	1.494.105.575
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	245.966.998	392.511.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.253.448.688	2.973.407.871
	<b>5.492.262.946</b>	<b>4.860.024.447</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.342.349.751	2.803.661.319
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.408.072.479	1.420.941.033
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.734.899.582	8.488.052.689
	<b>7.485.321.812</b>	<b>12.712.655.041</b>



**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2022</b> (Trình bày lại) <u>VND</u>	<b>Số nợ thừa/ phải nộp trong kỳ</b> <u>VND</u>	<b>Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ</b> <u>VND</u>	<b>31/12/2022</b> <u>VND</u>
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	71.976.079	131.830.140	114.240.986	89.565.233
Thuế xuất nhập khẩu	93.222.090	36.836.410		130.058.500
Các loại thuế khác		263.683.030		263.683.030
	<b><u>165.198.169</u></b>	<b><u>432.349.580</u></b>	<b><u>114.240.986</u></b>	<b><u>483.306.763</u></b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	10.772.999.418	124.548.713.366	121.925.205.819	13.396.506.965
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		11.285.044.847	11.285.044.847	-
Thuế xuất nhập khẩu		732.030.265	732.030.265	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.914.530.915	36.886.554.526	39.873.695.594	2.927.389.847
Thuế thu nhập cá nhân	411.482.181	4.212.410.341	4.130.556.895	493.335.627
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	933.701.683	5.667.066.838	5.737.390.038	863.378.483
Thuế đất phi nông nghiệp		207.603.998	207.603.998	-
Thuế nhà thầu		125.735.675	125.735.675	-
Lệ phí môn bài		95.000.000	95.000.000	-
Các loại thuế khác		102.296.853	102.296.853	-
	<b><u>18.032.714.197</u></b>	<b><u>183.862.456.709</u></b>	<b><u>184.214.559.984</u></b>	<b><u>17.680.610.922</u></b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2022	121.048.353.921	279.265.756.383	66.957.327.370	32.570.193.936	499.841.631.610
Mua trong kỳ		2.115.237.000	2.131.265.657	1.311.741.910	5.558.244.567
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		322.470.000			322.470.000
Tặng khác		36.080.000			36.080.000
Giảm khác		(135.120.000)			(135.120.000)
31/12/2022	<u>121.048.353.921</u>	<u>281.604.423.383</u>	<u>69.088.593.027</u>	<u>33.881.935.846</u>	<u>505.623.306.177</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2022	47.708.068.851	189.557.180.645	52.060.425.907	22.334.496.598	311.660.172.001
Khấu hao trong kỳ	5.132.916.938	17.701.958.244	3.281.011.491	4.310.666.708	30.426.553.381
31/12/2022	<u>52.840.985.789</u>	<u>207.259.138.889</u>	<u>55.341.437.398</u>	<u>26.645.163.306</u>	<u>342.086.725.382</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2022</b>	<b><u>73.340.285.070</u></b>	<b><u>89.708.575.738</u></b>	<b><u>14.896.901.463</u></b>	<b><u>10.235.697.338</u></b>	<b><u>188.181.459.609</u></b>
<b>31/12/2022</b>	<b><u>68.207.368.132</u></b>	<b><u>74.345.284.494</u></b>	<b><u>13.747.155.629</u></b>	<b><u>7.236.772.540</u></b>	<b><u>163.536.580.795</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có giá trị là 199.545 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.646 triệu đồng).

Tại 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 41.815 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 56.713 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17, 18).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2022	286.990.468.923	13.438.522.738	300.428.991.661
31/12/2022	<u>286.990.468.923</u>	<u>13.438.522.738</u>	<u>300.428.991.661</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
01/01/2022	57.131.582.041	10.183.297.675	67.314.879.716
Khấu hao trong kỳ	7.531.694.004	1.767.941.385	9.299.635.389
31/12/2022	<u>64.663.276.045</u>	<u>11.951.239.060</u>	<u>76.614.515.105</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>01/01/2022</b>	<u><b>229.858.886.882</b></u>	<u><b>3.255.225.063</b></u>	<u><b>233.114.111.945</b></u>
<b>31/12/2022</b>	<u><b>222.327.192.878</b></u>	<u><b>1.487.283.678</b></u>	<u><b>223.814.476.556</b></u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.204 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.231 triệu đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.518.276.600
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.883.583.637
Xây dựng cơ bản dở dang khác	558.591.994	321.063.732
	<u><b>16.922.752.231</b></u>	<u><b>16.722.923.969</b></u>

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	24.985.069.500	25.184.635.000
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	127.439.625.835	120.823.286.540
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	5.500.774.231	7.981.276.392
	<u><b>157.925.469.566</b></u>	<u><b>153.989.197.932</b></u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u><b>31.585.093.915</b></u>	<u><b>30.797.839.586</b></u>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u> <u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u> <u>VND</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	328.257.857.026	328.257.857.026	339.278.238.482	339.278.238.482
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	55.870.664.880	55.870.664.880	24.983.664.770	24.983.664.770
- Phải trả các nhà cung cấp khác	272.387.192.146	272.387.192.146	314.294.573.712	314.294.573.712
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	12.874.819.068	12.874.819.068	11.320.974.742	11.320.974.742
	<b>341.132.676.094</b>	<b>341.132.676.094</b>	<b>350.599.213.224</b>	<b>350.599.213.224</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>Trình bày lại</u> <u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, thuế TNCN	2.099.096.773	2.576.937.720
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	99.014.694	507.841.501
Chiết khấu thương mại	10.768.814.499	9.706.972.840
Chi phí vận chuyển	1.390.726.518	1.470.230.415
Cổ tức phải trả (thuyết minh số 22)	29.900.000	32.420.000
Phải trả khác	11.964.884.138	6.065.887.937
	<b>26.352.436.622</b>	<b>20.360.290.413</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuê mặt bằng	96.861.804.017	95.943.728.741
<i>TT phát triển quỹ đất (*)</i>	96.336.872.753	95.589.128.741
<i>Khác</i>	524.931.264	354.600.000
Hỗ trợ bán hàng	13.716.021.419	11.743.252.004
Chi phí phải trả khác	1.902.633.843	2.944.443.186
	<b>112.480.459.279</b>	<b>110.631.423.931</b>

(\*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao và thỏa thuận đơn giá thuê đất mới. Công ty ước tính chi phí thuê đất phải trả dựa trên văn bản của cơ quan chức năng.

**17. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	31/12/2022 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.079.236.694	119.253.210.636	(319.332.447.330)		-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	69.943.575.402	139.456.515.953	(209.400.091.355)		-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	-	196.660.430.626	(196.660.430.626)		-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.691.214.255		(12.691.214.256)	11.592.179.473	11.592.179.472
	<b>282.714.026.351</b>	<b>455.370.157.215</b>	<b>(738.084.183.567)</b>	<b>11.592.179.473</b>	<b>11.592.179.472</b>

**18. VAY DÀI HẠN**

	01/01/2022 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	31/12/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	15.529.943.486		(8.297.401.973)	7.232.541.513
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn-CN4 (ii)	6.589.555.000		(3.294.777.500)	3.294.777.500
	<b>22.119.498.486</b>	<b>-</b>	<b>(11.592.179.473)</b>	<b>10.527.319.013</b>

**(i) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, 0015/2028/T-TL/01 ngày 02 tháng 03 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

**(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4**

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	88.427.487.576	55.912.763.830
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	66.664.118.762	58.678.679.563
Sử dụng quỹ	(21.904.874.588)	(26.163.955.817)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>133.186.731.750</u></b>	<b><u>88.427.487.576</u></b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	25.184.635.000	27.406.972.375
Dự phòng trong kỳ/năm	1.404.356.544	315.413.162
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.603.922.044)	(2.537.750.537)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>24.985.069.500</u></b>	<b><u>25.184.635.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Cổ phiếu quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>95.293.269.597</b>	<b>221.232.116.099</b>	<b>1.125.646.185.696</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ				149.011.426.913	149.011.426.913
Trích quỹ đầu tư phát triển			24.772.511.012	(24.772.511.012)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2020 (Thuyết minh số 19)				(58.678.679.563)	(58.678.679.563)
Tặng khác				29.862.900	29.862.900
					-
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>120.065.780.609</b>	<b>286.822.215.337</b>	<b>1.216.008.795.946</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ				137.554.427.199	137.554.427.199
Trích quỹ đầu tư phát triển			22.206.988.380	(22.206.988.380)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2021 (Thuyết minh số 19)				(66.664.118.762)	(66.664.118.762)
Tặng khác				35.962.600	35.962.600
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>142.272.768.989</b>	<b>335.541.497.994</b>	<b>1.286.935.066.983</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 21 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 22.206.988.380 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 65.944.630.062 đồng; và
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 719.488.700 đồng.

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>80.913.700</b>	<b>80.913.700</b>

**(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>80.913.700</b>	<b>100</b>	<b>80.913.700</b>	<b>100</b>

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**22. CỐ TỨC**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	32.420.000	33.270.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(2.520.000)	(850.000)
Số dư cuối năm	<b>29.900.000</b>	<b>32.420.000</b>



**23. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	137.554.427.199	149.011.426.913
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(60.490.248.310)	(66.664.118.762)
	<u>77.064.178.889</u>	<u>82.347.308.151</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>952</u>	<u>1.006</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2022 của người lao động, người quản lý và được trích thêm bằng 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch. Kỳ 31 tháng 12 năm 2021 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2021 của người lao động, người quản lý và được trích thêm bằng 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch.

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2022. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

	<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>
	<u>VND</u>
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	<u>574.374.034</u>

**b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Đô la Mỹ (USD)	<u>159.120,82</u>	<u>69.681,90</u>

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/10/2021 đến 31/10/2021 (Trình bày lại)</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu thuần</b>				
Thực phẩm	1.005.667.789.506	881.444.491.466	3.721.378.592.901	4.125.827.196.877
Hàng công nghệ phẩm, khác	27.981.179.392	30.307.507.098	112.085.988.194	167.264.047.441
	<b><u>1.033.648.968.898</u></b>	<b><u>911.751.998.564</u></b>	<b><u>3.833.464.581.095</u></b>	<b><u>4.293.091.244.318</u></b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>				
Thực phẩm	762.736.931.514	653.426.575.340	2.833.956.001.159	3.169.303.365.211
Hàng công nghệ phẩm, khác	22.680.915.355	21.139.533.002	85.654.142.081	127.318.463.614
	<b><u>785.417.846.869</u></b>	<b><u>674.566.108.342</u></b>	<b><u>2.919.610.143.240</u></b>	<b><u>3.296.621.828.825</u></b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>				
Thực phẩm	242.930.857.992	228.017.916.126	887.422.591.742	956.523.831.666
Hàng công nghệ phẩm, khác	5.300.264.037	9.167.974.096	26.431.846.113	39.945.583.827
	<b><u>248.231.122.029</u></b>	<b><u>237.185.890.222</u></b>	<b><u>913.854.437.855</u></b>	<b><u>996.469.415.493</u></b>

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>đến 31/10/2021 (Trình bày lại)</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>đến 31/12/2021 (Trình bày lại)</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.038.130.047.721	912.892.246.479	3.852.853.837.756	4.314.640.116.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	761.926.568	491.000.393	3.691.753.772	1.236.310.762
	<b><u>1.038.891.974.289</u></b>	<b><u>913.383.246.872</u></b>	<b><u>3.856.545.591.528</u></b>	<b><u>4.315.876.427.146</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Chiết khấu thương mại	5.178.707.466	1.616.576.613	22.562.156.667	21.991.665.470
Hàng bán bị trả lại	64.297.925	14.671.695	518.853.766	793.517.358
	<b><u>5.243.005.391</u></b>	<b><u>1.631.248.308</u></b>	<b><u>23.081.010.433</u></b>	<b><u>22.785.182.828</u></b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.033.648.968.898</u></b>	<b><u>911.751.998.564</u></b>	<b><u>3.833.464.581.095</u></b>	<b><u>4.293.091.244.318</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/10/2021 (Trình bày lại)	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	784.928.257.258	674.460.777.548	2.918.056.668.059	3.295.953.551.573
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	489.589.611	105.330.794	1.553.475.181	668.277.252
	<b>785.417.846.869</b>	<b>674.566.108.342</b>	<b>2.919.610.143.240</b>	<b>3.296.621.828.825</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.500.530.730.900	2.563.076.890.210
Chi phí nhân công	545.228.302.131	590.244.192.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.696.397.674	42.505.033.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.790.890.501	243.647.168.593
Chi phí khác bằng tiền	331.803.565.913	306.272.455.518
	<b>3.623.049.887.119</b>	<b>3.745.745.740.855</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/10/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.962.477.171	8.262.891.586	35.405.277.469	26.242.870.387
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	98.276.904	11.906.902	277.831.832	97.821.992
Thoái vốn cổ phiếu SGB				2.389.032.725
Chiết khấu thanh toán			57.194.169	38.956.667
	<b>11.060.754.075</b>	<b>8.274.798.488</b>	<b>35.740.303.470</b>	<b>28.768.681.771</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/10/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	523.198.273	2.208.579.100	6.662.582.458	11.332.381.440
Chiết khấu thanh toán	3.131.610.710	3.342.034.041	12.907.536.692	11.247.958.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	579.477.724	251.136.107	1.852.406.043	613.001.399
	<b>4.234.286.707</b>	<b>5.801.749.248</b>	<b>21.422.525.193</b>	<b>23.193.340.976</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/10/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân viên bán hàng	64.932.065.500	53.845.610.173	236.087.046.231	273.982.972.163
Chi phí vật liệu, bao bì	14.517.131.974	9.554.395.738	52.277.336.848	32.304.790.011
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.601.050.775	5.073.023.589	8.624.360.378	11.728.985.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.305.807.208	1.367.618.588	5.350.050.676	5.457.924.837
Chi phí vận chuyển	18.180.488.110	18.426.393.373	70.127.116.728	64.820.738.076
Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	6.603.901.842	7.956.032.550	29.102.408.513	31.884.245.391
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	32.993.245.543	29.916.431.751	103.124.149.697	94.295.448.462
Chi phí bằng tiền khác	27.668.762.273	16.376.512.261	100.722.720.703	104.995.975.106
	<b>169.802.453.225</b>	<b>142.516.018.023</b>	<b>605.415.189.774</b>	<b>619.471.079.092</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên quản lý	23.368.569.469	20.381.602.438	77.304.065.615	80.228.687.889
Chi phí vật liệu quản lý	958.063.261	704.579.850	3.630.448.899	2.310.398.959
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.182.994.033	782.951.493	3.707.352.391	4.788.844.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.863.915.678	3.063.989.717	11.928.626.395	12.952.424.869
Thuế, phí và lệ phí	1.730.458.285	1.791.218.117	7.023.123.218	7.378.061.565
Chi phí thuê mặt bằng	(24.086.701.572)	7.482.306.243	(1.639.782.843)	30.609.185.612
Chi phí khác	29.639.234.961	26.620.037.811	53.850.088.816	62.488.002.446
	<b>35.656.534.115</b>	<b>60.826.685.669</b>	<b>155.803.922.491</b>	<b>200.755.606.219</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/10/2021 (Trình bày lại)	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	284.106.208	871.357.217	642.252.511	1.536.281.602
Thanh lý TSCĐ				817.557.523
Thu nhập khác	833.893.319	662.647.524	6.252.014.572	3.209.804.188
	<b>1.117.999.527</b>	<b>1.534.004.741</b>	<b>6.894.267.083</b>	<b>5.563.643.313</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/10/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	79.920.391	12.556.970	193.643.554	175.231.909
	<b>79.920.391</b>	<b>12.556.970</b>	<b>193.643.554</b>	<b>175.231.909</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	173.653.727.396	187.206.482.381
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%</i>	<i>168.202.841.896</i>	<i>158.370.168.807</i>
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%</i>	<i>5.450.885.500</i>	<i>28.836.313.574</i>
<b>Thuế tính:</b>	<b>34.458.201.204</b>	<b>35.999.480.797</b>
<i>Thuế tính thuế suất 20%</i>	<i>33.640.568.379</i>	<i>31.674.033.761</i>
<i>Thuế tính thuế suất 15%</i>	<i>817.632.825</i>	<i>4.325.447.036</i>
<b>Điều chỉnh:</b>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.641.098.993	2.195.574.671
<i>-Chi phí không được khấu trừ thuế suất 20%</i>	<i>1.637.836.493</i>	<i>2.191.944.773</i>
<i>-Chi phí không được khấu trừ thuế suất 15%</i>	<i>3.262.500</i>	<i>3.629.898</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>	<b><u>36.099.300.197</u></b>	<b><u>38.195.055.468</u></b>
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
<i>Thuế TNDN - hiện hành</i>	<i>36.886.554.526</i>	<i>44.065.793.333</i>
<i>Thuế TNDN - hoãn lại</i>	<i>(787.254.329)</i>	<i>(5.870.737.865)</i>
	<b><u>36.099.300.197</u></b>	<b><u>38.195.055.468</u></b>

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a. Cam kết thuê hoạt động**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>38.593.091.967</u>	<u>82.726.956.732</u>

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	11.320.025.856	12.903.959.379
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.250.493.822	16.977.789.164
Sau năm năm	5.967.236.357	3.964.812.412
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b><u>31.537.756.035</u></b>	<b><u>33.846.560.955</u></b>

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.493.245.700	1.553.493.245.700
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.758.387.585	18.720.687.585
	<b><u>1.572.251.633.285</u></b>	<b><u>1.572.213.933.285</u></b>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Từ 01/01/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>
	<b>đến 31/12/2022</b>	<b>đến 31/12/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
Mua hàng	36.715.311.012	21.596.833.412
Bán hàng	136.751.241.783	237.378.027.288

**Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Nguyễn Phúc Khoa	824.187.300	487.456.700
Ông Nguyễn Ngọc An	127.920.000	144.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	127.920.000	121.658.000
Ông Trương Vĩnh Tùng	58.867.000	56.923.000
Ông Trương Hồng Phong	58.769.200	
<b>Tổng Giám Đốc</b>	<b>842.680.000</b>	<b>947.000.000</b>
<b>Người quản lý khác</b>	<b>4.668.058.156</b>	<b>5.276.352.044</b>

**Số dư với bên liên quan:**

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	20.310.171.903	14.285.319.476
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	18.386.105.191	13.362.055.503
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	897.078.030	280.899.776
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	377.212.605	221.641.482
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	1.526.672	
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	218.199.725	221.292.676
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	32.521.567	15.449.720
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi	397.528.113	183.980.319
	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	62.165.369.120	63.183.645.983
<i>Trong đó:</i>		
- Thuê mặt bằng	62.165.369.120	62.165.369.120
- Khác		1.018.276.863

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	12.874.819.068	11.320.974.742
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	41.250.000	
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	12.780.695.941	11.275.493.568
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	31.000.000	
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	15.679.300	
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ		36.111.250
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	6.193.827	9.369.924
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	99.014.694	507.841.501
Trong đó:		
- Thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác		408.826.807

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được trình bày lại theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 1715/TB-KV IV ngày 30 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1.804.960.157.931</b>	<b>833.460.158</b>	<b>1.805.793.618.089</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>246.310.974.510</b>	<b>451.006.599</b>	<b>246.761.981.109</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	167.500.647.338	325.669.599	167.826.316.937
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.385.322.112)	125.337.000	(1.259.985.112)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>624.783.242.010</b>	<b>382.453.559</b>	<b>625.165.695.569</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(963.848.459)	382.453.559	(581.394.900)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>2.287.686.823.081</b>	<b>833.460.158</b>	<b>2.288.520.283.239</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.072.642.864.849</b>	<b>(131.377.556)</b>	<b>1.072.511.487.293</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.025.338.731.363</b>	<b>(131.377.556)</b>	<b>1.025.207.353.807</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.733.597.772	299.116.425	18.032.714.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	20.790.784.394	(430.493.981)	20.360.290.413
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1.215.043.958.232</b>	<b>964.837.714</b>	<b>1.216.008.795.946</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.215.043.958.232</b>	<b>964.837.714</b>	<b>1.216.008.795.946</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	285.857.377.623	964.837.714	286.822.215.337
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	148.046.589.199	964.837.714	149.011.426.913
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>2.287.686.823.081</b>	<b>833.460.158</b>	<b>2.288.520.283.239</b>



Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

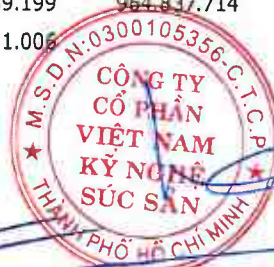
	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.315.550.757.547	325.669.599	4.315.876.427.146
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.292.765.574.719	325.669.599	4.293.091.244.318
Giá vốn hàng bán	11	3.297.004.282.384	(382.453.559)	3.296.621.828.825
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	995.761.292.335	708.123.158	996.469.415.493
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	200.880.943.219	(125.337.000)	200.755.606.219
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	180.984.610.819	833.460.158	181.818.070.977
Thu nhập khác	31	5.133.149.332	430.493.981	5.563.643.313
Lợi nhuận khác	40	4.957.917.423	430.493.981	5.388.411.404
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	185.942.528.242	1.263.954.139	187.206.482.381
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	43.766.676.908	299.116.425	44.065.793.333
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	148.046.589.199	964.837.714	149.011.426.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.006		1.006



**Huỳnh Thị Phương Thảo**  
**Người lập biểu**



**Đỗ Thị Thu Thủy**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Ngọc An**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2023